

**BẢNG SO SÁNH/THUYẾT MINH DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU CỦA
LUẬT VIỆC LÀM VỀ CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ TẠO VIỆC LÀM VỚI QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT
HIỆN HÀNH**

Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 74/2019/NĐ-CP và Nghị định số 104/2022/NĐ-CP) <i>(Văn bản hợp nhất số 1607/VBHN-BLĐTĐBXH ngày 04/5/2023 của Bộ LĐTBXH)</i>	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về chính sách hỗ trợ tạo việc làm	Thuyết minh
CĂN CỨ	CĂN CỨ	
<i>Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001; Căn cứ Bộ luật Lao động ngày 18 tháng 6 năm 2012; Căn cứ Luật Việc làm ngày 16 tháng 11 năm 2013; Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Chính phủ ban hành Nghị định quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm.</i>	<i>Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025; Căn cứ Luật Việc làm ngày 16 tháng 6 năm 2025; Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ; Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về chính sách hỗ trợ tạo việc làm.</i>	Sửa đổi căn cứ để phù hợp với quy định của Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025, Luật Việc làm năm 2025.
CHƯƠNG I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG	CHƯƠNG I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG	
Điều 1. Phạm vi điều chỉnh Nghị định này quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ luật Lao động và Luật Việc làm về chính sách việc làm công, hỗ trợ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, hỗ trợ tạo việc làm cho thanh niên và Quỹ quốc gia về việc làm.	Điều 1. Phạm vi điều chỉnh Nghị định này quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về chính sách hỗ trợ tạo việc làm bao gồm: 1. Điểm a Khoản 3 Điều 9 về cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng nhiều lao động là người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, người đã chấp hành xong án phạt tù, người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc; 2. Điểm c Khoản 3 Điều 9 và điểm b Khoản 4 Điều 9 về	Sửa đổi, bổ sung phạm vi điều chỉnh để phù hợp với các nội dung giao Chính phủ quy định tại Luật Việc làm năm 2025; trong đó bổ sung điều chỉnh các nội dung: quy định về địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động ở khu vực nông thôn; chuyển nguồn

Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 74/2019/NĐ-CP và Nghị định số 104/2022/NĐ-CP) (Văn bản hợp nhất số 1607/VBHN-BLĐTBXH ngày 04/5/2023 của Bộ LĐTBXH)	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về chính sách hỗ trợ tạo việc làm	Thuyết minh
	người lao động là người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo đang sinh sống tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; 3. Khoản 10 Điều 9 về lãi suất cho vay, mức vay, thời hạn cho vay, hồ sơ, trình tự, thủ tục vay vốn và điều kiện bảo đảm tiền vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm, vay vốn hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài; 4. Điểm b Khoản 2 Điều 10 về hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động ở khu vực nông thôn; 5. Khoản 4 Điều 11 về việc thực hiện chính sách việc làm công; 6. Khoản 1 Điều 12 về hỗ trợ đào tạo nghề cho thanh niên; 7. Khoản 2 Điều 14 về chế độ hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; 8. Khoản 1 Điều 55 về chuyển nguồn Quỹ quốc gia về việc làm thành nguồn ngân sách trung ương cấp cho Ngân hàng Chính sách xã hội để làm nguồn vốn cho vay giải quyết việc làm.	Quỹ quốc gia về việc làm thành nguồn ngân sách trung ương cấp cho Ngân hàng Chính sách xã hội để làm nguồn vốn cho vay giải quyết việc làm.
Điều 2. Đối tượng áp dụng 1. Người lao động theo quy định tại Khoản 1 Điều 3 của Luật Việc làm. 2. Người sử dụng lao động theo quy định tại Khoản 2 Điều 3 của Bộ luật Lao động. 3. Cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có liên quan đến các nội dung quy định tại Điều 1 Nghị định này.	Điều 2. Đối tượng áp dụng 1. Người lao động theo quy định tại Khoản 1 Điều 2 của Luật Việc làm. 2. Người sử dụng lao động theo quy định tại Khoản 2 Điều 3 của Bộ luật Lao động. 3. Cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có liên quan đến các nội dung quy định tại Điều 1 Nghị định này.	Giữ nguyên đối tượng áp dụng; sửa đổi điều khoản viện dẫn tại Khoản 1 để phù hợp với Luật Việc làm năm 2025.
	Điều 3. Giải thích từ ngữ 1. Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm là việc Ngân hàng Chính sách xã hội sử dụng nguồn vốn cho	Bổ sung 1 Điều về Giải thích từ

Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 74/2019/NĐ-CP và Nghị định số 104/2022/NĐ-CP) (Văn bản hợp nhất số 1607/VBHN-BLĐTBXH ngày 04/5/2023 của Bộ LĐTBXH)	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về chính sách hỗ trợ tạo việc làm	Thuyết minh
	vay giải quyết việc làm để cho vay đối với các đối tượng vay vốn quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật Việc làm nhằm tạo việc làm, duy trì hoặc mở rộng việc làm cho bản thân người lao động hoặc người lao động của cơ sở sản xuất, kinh doanh và người lao động khác, bao gồm: a) Tạo việc làm là tạo thêm việc làm mới cho người lao động; b) Duy trì việc làm là duy trì việc làm hiện có của người lao động được ổn định, phát triển; c) Mở rộng việc làm là tăng quy mô việc làm hiện có, mở rộng loại hình, tạo thêm việc làm khác cho người lao động 2. Cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng nhiều lao động là người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, người đã chấp hành xong án phạt tù, người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc là cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là ít nhất một trong số các trường hợp người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, người đã chấp hành xong án phạt tù, người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc. 3. Người lao động là người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo đang sinh sống tại địa bàn có điều kiện kinh tế – xã hội đặc biệt khó khăn là người lao động là người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo có nơi ở hiện tại là nơi thường trú hoặc nơi tạm trú tại địa bàn có điều kiện kinh tế – xã hội đặc biệt khó khăn. 4. Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn bao gồm: thôn, xã, phường, đặc khu đặc biệt khó khăn; vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; vùng đồng bào dân tộc	ngữ, để giải thích mục đích cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm; quy định về cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng nhiều lao động là người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, người đã chấp hành xong án phạt tù, người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc (trên cơ sở kế thừa quy định tại khoản 2 Điều 23 Nghị định số 61/2015/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 74/2019/NĐ-CP và Nghị định số 104/2022/NĐ-CP (sau đây gọi tắt là Nghị định số 61/2015/NĐ-CP) và sửa đổi, bổ sung để đảm bảo phù hợp với Luật Việc làm năm 2025) ; quy định về địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn

Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 74/2019/NĐ-CP và Nghị định số 104/2022/NĐ-CP) <i>(Văn bản hợp nhất số 1607/VBHN-BLĐTBXH ngày 04/5/2023 của Bộ LĐTBXH)</i>	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về chính sách hỗ trợ tạo việc làm	Thuyết minh
	thiếu số và miền núi theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.	
	Điều 4. Thấm quyền hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động ở khu vực nông thôn, người lao động là thanh niên; hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng 1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động ở khu vực nông thôn, người lao động là thanh niên; hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng đối với người lao động cư trú hợp pháp tại địa phương. 2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc phân cấp cho cơ quan chuyên môn hoặc tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã thẩm quyền hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động ở khu vực nông thôn, người lao động là thanh niên; hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.	Bổ sung quy định về thẩm quyền hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động ở khu vực nông thôn, người lao động là thanh niên; hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng để thể chế hoá chủ trương của Đảng về phân cấp, phân quyền và phù hợp với Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2025.
Chương V QUỸ QUỐC GIA VỀ VIỆC LÀM Mục 1 QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG QUỸ QUỐC GIA VỀ VIỆC LÀM	Chương II CHO VAY HỖ TRỢ TẠO VIỆC LÀM, DUY TRÌ, MỞ RỘNG VIỆC LÀM	
Điều 20. Sử dụng Quỹ quốc gia về việc làm Quỹ quốc gia về việc làm (sau đây gọi chung là Quỹ) được sử dụng cho các hoạt động sau đây: 1. Cho vay ưu đãi đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh và người lao động để tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm; 2. Cho vay ưu đãi đối với người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.		Bỏ nội dung này vì Luật Việc làm năm 2025 không còn quy định về Quỹ quốc gia về việc làm.

Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 74/2019/NĐ-CP và Nghị định số 104/2022/NĐ-CP) (Văn bản hợp nhất số 1607/VBHN-BLĐTBXH ngày 04/5/2023 của Bộ LĐTBXH)	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về chính sách hỗ trợ tạo việc làm	Thuyết minh
Điều 21. Quản lý Quỹ quốc gia về việc làm 1. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với Quỹ quốc gia về việc làm. 2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan trung ương của Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Nông dân Việt Nam, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Hội Cựu Chiến binh Việt Nam, Liên minh Hợp tác xã Việt Nam, Hội Người mù Việt Nam (sau đây gọi chung là tổ chức thực hiện chương trình) được giao nhiệm vụ quản lý và sử dụng nguồn vốn từ Quỹ theo quy định tại Nghị định này. 3. Quỹ được giao cho Ngân hàng Chính sách xã hội quản lý và cho vay theo quy định tại Nghị định này. Ngân hàng Chính sách xã hội báo cáo kết quả thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.		Bỏ nội dung này vì Luật Việc làm năm 2025 không còn quy định về Quỹ quốc gia về việc làm.
Mục 2 CHO VAY ƯU ĐÃI ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA, HỢP TÁC XÃ, TỔ HỢP TÁC, HỘ KINH DOANH VÀ NGƯỜI LAO ĐỘNG		
Điều 22. Nguyên tắc cho vay vốn 1. Bảo đảm đúng đối tượng, vì mục tiêu hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm. 2. Bảo toàn vốn. 3. Thủ tục đơn giản, công khai, minh bạch.		Bỏ các nội dung này vì Luật Việc làm năm 2025 không giao Chính phủ quy định. Riêng nội dung tại khoản 2 Điều 23 Nghị định số 61/2015/NĐ-CP được tiếp thu, lồng ghép đưa vào quy định tại khoản 2 Điều 3 dự thảo Nghị định.
Điều 23. Đối tượng vay vốn 1. Đối tượng vay vốn được quy định tại Khoản 1 Điều 12 Luật Việc làm. 2. Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh (sau đây gọi chung là cơ sở sản xuất, kinh doanh) sử		Bỏ các nội dung này vì Luật Việc làm năm 2025 không giao Chính phủ quy định. Riêng nội dung tại khoản 2 Điều 23 Nghị định số 61/2015/NĐ-CP được

Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 74/2019/NĐ-CP và Nghị định số 104/2022/NĐ-CP) (Văn bản hợp nhất số 1607/VBHN-BLĐTBXH ngày 04/5/2023 của Bộ LĐTBXH)	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về chính sách hỗ trợ tạo việc làm	Thuyết minh
dụng nhiều lao động là người khuyết tật, người dân tộc thiểu số tại Điểm a Khoản 2 Điều 12 Luật Việc làm được quy định như sau: a) Cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng nhiều lao động là người khuyết tật là cơ sở sản xuất kinh doanh sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là người khuyết tật; b) Cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng nhiều lao động là người dân tộc thiểu số là cơ sở sản xuất kinh doanh sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là người dân tộc thiểu số; c) Cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng nhiều lao động là người khuyết tật, người dân tộc thiểu số là cơ sở sản xuất kinh doanh sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là người khuyết tật và người dân tộc thiểu số.		tiếp thu, lồng ghép đưa vào quy định tại khoản 2 Điều 3 dự thảo Nghị định.
Điều 24. Mức vay 1. Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, mức vay tối đa là 02 tỷ đồng/dự án và không quá 100 triệu đồng cho 01 người lao động được tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm. 2. Đối với người lao động, mức vay tối đa là 100 triệu đồng. 3. Mức vay cụ thể do Ngân hàng Chính sách xã hội xem xét căn cứ vào nguồn vốn, chu kỳ sản xuất, kinh doanh, khả năng trả nợ của đối tượng vay vốn để thỏa thuận với đối tượng vay vốn.	Điều 5. Mức vay 1. Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, mức vay tối đa là 10 tỷ đồng và không quá 200 triệu đồng/người lao động được tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm. 2. Đối với người lao động, mức vay tối đa là 200 triệu đồng. 3. Cơ sở sản xuất, kinh doanh; người lao động vay vốn theo các dự án hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng khác nhau tại Ngân hàng Chính sách xã hội thì tổng dư nợ các dự án của cơ sở sản xuất, kinh doanh; người lao động không vượt quá mức vay tối đa theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này. 4. Mức vay cụ thể do Ngân hàng Chính sách xã hội xem xét căn cứ vào nguồn vốn, khả năng trả nợ của đối tượng vay vốn để thỏa thuận với đối tượng vay vốn.	- Nâng mức vay đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh và người lao động để đáp ứng nhu cầu vay vốn sản xuất, kinh doanh tạo việc làm của cơ sở sản xuất, kinh doanh và người lao động; góp phần thể chế hoá chủ trương phát triển kinh tế tư nhân tại Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04 tháng 5 năm 2025 của Bộ Chính trị và phù hợp với Chiến lược phát triển Ngân hàng Chính sách xã hội đến năm 2030 “nâng mức cho vay, thời hạn cho vay phù hợp với mục tiêu các chương trình mục tiêu quốc gia và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đất nước”. - Bổ sung nguyên tắc quy định

Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 74/2019/NĐ-CP và Nghị định số 104/2022/NĐ-CP) (Văn bản hợp nhất số 1607/VBHN-BLĐTBXH ngày 04/5/2023 của Bộ LĐTBXH)	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về chính sách hỗ trợ tạo việc làm	Thuyết minh
		trong trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh; người lao động vay vốn theo nhiều dự án sản xuất kinh doanh tạo việc làm khác nhau tại Ngân hàng Chính sách xã hội thì tổng dư nợ các dự án không vượt quá mức vay tối đa theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này để đảm bảo quyền của cơ sở sản xuất, kinh doanh và khả năng thu hồi nợ của Ngân hàng Chính sách xã hội.
Điều 25. Thời hạn vay vốn Thời hạn vay vốn tối đa 120 tháng. Thời hạn vay vốn cụ thể do Ngân hàng Chính sách xã hội xem xét căn cứ vào nguồn vốn, chu kỳ sản xuất, kinh doanh, khả năng trả nợ của đối tượng vay vốn để thỏa thuận với đối tượng vay vốn.	Điều 6. Thời hạn vay vốn Thời hạn vay vốn tối đa 120 tháng. Thời hạn vay vốn cụ thể do Ngân hàng Chính sách xã hội xem xét căn cứ vào nguồn vốn, chu kỳ sản xuất, kinh doanh, khả năng trả nợ của đối tượng vay vốn để thỏa thuận với đối tượng vay vốn.	Giữ nguyên như quy định tại Nghị định số 61/2015/NĐ-CP.
Điều 26. Lãi suất vay vốn 1. Đối với đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 12 Luật việc làm, lãi suất vay vốn bằng lãi suất vay vốn đối với hộ cận nghèo theo quy định pháp luật về tín dụng đối với hộ cận nghèo. 2. Đối với đối tượng quy định tại Khoản 2 Điều 12 Luật Việc làm, lãi suất vay vốn bằng 50% lãi suất theo quy định tại Khoản 1 Điều này. 3. Lãi suất nợ quá hạn bằng 130% lãi suất vay vốn theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này.	Điều 7. Lãi suất vay vốn 1. Đối với đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật việc làm, lãi suất vay vốn bằng 125% lãi suất vay vốn đối với hộ nghèo theo từng thời kỳ do Thủ tướng Chính phủ quy định. 2. Đối với đối tượng quy định tại Khoản 3 Điều 9 Luật Việc làm, lãi suất vay vốn bằng lãi suất vay vốn đối với hộ nghèo theo từng thời kỳ do Thủ tướng Chính phủ quy định. 3. Lãi suất nợ quá hạn bằng 130% lãi suất vay vốn theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này.	Điều chỉnh lãi suất vay vốn phù hợp với định hướng tại Chiến lược phát triển Ngân hàng Chính sách xã hội đến năm 2030: “<i>Tiếp tục thực hiện cơ chế ưu đãi về lãi suất phù hợp với khả năng tài chính của Nhà nước và của đối tượng vay vốn trong từng thời kỳ. Mức độ ưu đãi về lãi suất phân biệt theo các nhóm đối tượng thụ hưởng, sẽ giảm dần và được thay thế bằng các hình thức ưu đãi về quy trình, thủ tục và điều kiện vay vốn.</i>”

Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 74/2019/NĐ-CP và Nghị định số 104/2022/NĐ-CP) (Văn bản hợp nhất số 1607/VBHN-BLĐTBXH ngày 04/5/2023 của Bộ LĐTBXH)	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về chính sách hỗ trợ tạo việc làm	Thuyết minh
		<i>Mức ưu đãi cao nhất dành cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và vùng đặc biệt khó khăn. Đối với hộ cận nghèo, hộ không thuộc diện hộ nghèo được hưởng một số chính sách tín dụng ưu đãi, lãi suất tiếp cận dân với lãi suất thị trường”</i>
Điều 27. Điều kiện bảo đảm tiền vay Đối với mức vay từ 100 triệu đồng trở lên, cơ sở sản xuất, kinh doanh phải có tài sản bảo đảm tiền vay theo quy định pháp luật về giao dịch bảo đảm.	Điều 8. Điều kiện bảo đảm tiền vay Đối với mức vay trên 200 triệu đồng, cơ sở sản xuất, kinh doanh phải thực hiện bảo đảm tiền vay theo quy định của pháp luật và quy định của Ngân hàng Chính sách xã hội về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ.	Nâng mức vay phải bảo đảm tiền vay để phù hợp với quy định về nâng mức vay tại Điều 5 dự thảo Nghị định và phù hợp với định hướng tại Chiến lược phát triển Ngân hàng Chính sách xã hội đến năm 2030: “<i>Mức độ ưu đãi về lãi suất phân biệt theo các nhóm đối tượng thụ hưởng, sẽ giảm dần và được thay thế bằng các hình thức ưu đãi về quy trình, thủ tục và điều kiện vay vốn.</i>”
Điều 28. Lập hồ sơ vay vốn 1. Người lao động, cơ sở sản xuất, kinh doanh có nhu cầu vay vốn từ Quỹ lập hồ sơ vay vốn gửi chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội hoặc phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội (sau đây gọi chung là Ngân hàng Chính sách xã hội địa phương) nơi thực hiện dự án. 2. Hồ sơ vay vốn b) Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, hồ sơ vay vốn gồm: - Dự án vay vốn có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về nơi thực hiện dự án theo Mẫu số 2 ban hành kèm theo Nghị định này;	Điều 9. Hồ sơ vay vốn 1. Hồ sơ vay vốn đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh gồm: a) Phương án sử dụng vốn vay theo hướng dẫn của Ngân hàng Chính sách xã hội; b) Bản sao một trong các giấy tờ sau: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã; giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã; hợp đồng hợp tác; giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; giấy phép kinh doanh có điều kiện hoặc giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh (nếu có); c) Giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng ưu tiên quy định tại	Chuyển nội dung khoản 1 Điều 28 Nghị định số 61/2015/NĐ-CP quy định tại khoản 1 Điều 10 dự thảo Nghị định. Giữ nguyên thành phần hồ sơ vay vốn (gồm 4 loại giấy tờ). Sửa đổi, bổ sung từng loại giấy tờ trong thành phần hồ sơ vay vốn để phù hợp với điều kiện

Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 74/2019/NĐ-CP và Nghị định số 104/2022/NĐ-CP) (Văn bản hợp nhất số 1607/VBHN-BLĐTBXH ngày 04/5/2023 của Bộ LĐTBXH)	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về chính sách hỗ trợ tạo việc làm	Thuyết minh
- Bản sao một trong các giấy tờ sau: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã; hợp đồng hợp tác; giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; - Giấy tờ chứng minh cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc đối tượng ưu tiên quy định tại điểm a khoản 2 Điều 12 Luật việc làm (nếu có), bao gồm: + Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là người khuyết tật: Bản sao Quyết định về việc công nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là người khuyết tật do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội cấp; + Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là người dân tộc thiểu số: Danh sách lao động là người dân tộc thiểu số, bản sao Chứng minh nhân dân hoặc thẻ Căn cước công dân hoặc giấy khai sinh và bản sao hợp đồng lao động hoặc quyết định tuyển dụng của những người lao động trong danh sách; + Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là người khuyết tật và người dân tộc thiểu số: Danh sách lao động là người khuyết tật và người dân tộc thiểu số, bản sao giấy xác nhận khuyết tật của những người lao động là người khuyết tật do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp, bản sao Chứng minh nhân dân hoặc thẻ Căn cước công dân hoặc giấy khai sinh của những người lao động là người dân tộc thiểu số và bản sao hợp đồng lao động hoặc quyết định tuyển dụng của những người lao động trong danh sách.	điểm a khoản 3 Điều 9 Luật Việc làm (nếu có), bao gồm: - Danh sách người lao động thuộc ít nhất một trong các trường hợp: người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, người đã chấp hành xong án phạt tù, người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc; - Ít nhất một trong các loại giấy tờ sau: bản sao giấy xác nhận khuyết tật của những người lao động là người khuyết tật do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp; xác nhận thông tin về dân tộc được tra cứu trên tài khoản định danh điện tử mức độ 02 của người lao động là người dân tộc thiểu số theo hướng dẫn của Ngân hàng Chính sách xã hội; bản sao giấy chứng nhận chấp hành xong án phạt tù có thời hạn 05 năm kể từ ngày cấp giấy chứng nhận; bản sao giấy chứng nhận chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc có thời hạn 05 năm kể từ ngày cấp giấy chứng nhận; bản sao giấy chứng nhận chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc có thời hạn 05 năm kể từ ngày cấp giấy chứng nhận; - Bản sao hợp đồng lao động hoặc bản sao quyết định tuyển dụng của những người lao động trong danh sách - Bản sao hợp đồng lao động hoặc bản sao quyết định tuyển dụng của những người lao động trong danh sách hoặc bản sao hợp đồng hợp tác hoặc bản sao danh sách thành viên góp sức lao động vào hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoặc xác nhận thông tin thành viên khác trong hộ gia đình trên tài khoản định danh mức độ 02 của người lao động theo hướng dẫn của Ngân hàng Chính sách xã hội. d) Giấy tờ liên quan đến tài sản bảo đảm (nếu có).	vay vốn và đối tượng ưu tiên vay vốn lãi suất thấp trong Luật Việc làm, cụ thể như sau: - Thay dự án vay vốn có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về nơi thực hiện dự án theo Mẫu ban hành kèm theo Nghị định bằng phương án sử dụng vốn vay và giao Ngân hàng Chính sách xã hội hướng dẫn. Quy định này đã góp phần cắt giảm thủ tục hành chính (thủ tục xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã) và đẩy mạnh phân quyền cho Ngân hàng Chính sách xã hội. - Bổ sung giấy phép kinh doanh có điều kiện hoặc giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh (nếu có) để chứng minh tư cách pháp nhân của cơ sở sản xuất, kinh doanh. - Kế thừa các loại giấy tờ chứng minh cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc đối tượng ưu tiên lãi suất. + Sửa đổi, bổ sung các loại giấy tờ chứng minh đối tượng người lao động ưu tiên của cơ sở sản xuất, kinh doanh, cụ thể: thay thẻ bản sao chứng minh nhân dân, thẻ căn cước công dân, giấy khai sinh bằng xác nhận tài

Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 74/2019/NĐ-CP và Nghị định số 104/2022/NĐ-CP) <i>(Văn bản hợp nhất số 1607/VBHN-BLĐTBXH ngày 04/5/2023 của Bộ LĐTBXH)</i>	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về chính sách hỗ trợ tạo việc làm	Thuyết minh
- Giấy tờ liên quan đến tài sản bảo đảm (nếu có).		khoản định danh điện tử mức độ 02 của người lao động là người dân tộc thiểu số theo hướng dẫn của Ngân hàng Chính sách xã hội (quy định này góp phần giảm bớt giấy tờ thủ tục hành chính, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin); bổ sung một số loại giấy tờ chứng minh đối tượng ưu tiên như: bản sao giấy chứng nhận chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc có thời hạn 05 năm kể từ ngày cấp giấy chứng nhận; bản sao giấy chứng nhận chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc có thời hạn 05 năm kể từ ngày cấp giấy chứng nhận phù hợp với quy định về đối tượng ưu tiên tại Luật Việc làm. + Bổ sung loại giấy tờ chứng minh là người lao động của cơ sở sản xuất, kinh doanh: bản sao hợp đồng hợp tác hoặc bản sao danh sách thành viên góp sức lao động vào hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoặc xác nhận thông tin thành viên khác trong hộ gia đình trên tài khoản định danh mức độ 02 của người lao động theo hướng dẫn của Ngân hàng

Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 74/2019/NĐ-CP và Nghị định số 104/2022/NĐ-CP) (Văn bản hợp nhất số 1607/VBHN-BLĐTBXH ngày 04/5/2023 của Bộ LĐTBXH)	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về chính sách hỗ trợ tạo việc làm	Thuyết minh
a) Đối với người lao động: Giấy đề nghị vay vốn có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về nơi thực hiện dự án theo Mẫu số 1 ban hành kèm theo Nghị định này;	2. Hồ sơ vay vốn đối với người lao động gồm: a) Phương án sử dụng vốn vay theo hướng dẫn của Ngân hàng Chính sách xã hội; b) Giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng ưu tiên quy định tại điểm b, điểm c và điểm d khoản 3 Điều 9 Luật Việc làm (nếu có), bao gồm: - Đối với người lao động là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, giấy tờ chứng minh là xác nhận thông tin về dân tộc được tra cứu trên tài khoản định danh điện tử mức độ 02 của người lao động theo hướng dẫn của Ngân hàng Chính sách xã hội và giấy tờ chứng minh thuộc hộ nghèo theo quy định của cấp có thẩm quyền; - Đối với người lao động là người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo đang sinh sống tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, giấy tờ chứng minh là xác nhận thông tin về dân tộc, nơi ở hiện tại trên tài khoản định danh điện tử mức độ 02 của người lao động theo hướng dẫn của Ngân hàng Chính sách xã hội và giấy tờ chứng minh thuộc hộ nghèo theo quy định của cấp có thẩm quyền; - Đối với người lao động là người khuyết tật, giấy tờ chứng minh là bản sao giấy xác nhận khuyết tật của người lao động là người khuyết tật do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp; - Đối với người lao động trong hộ gia đình đang trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng, giấy tờ chứng minh là bản sao giấy xác nhận khuyết tật của	Chính sách xã hội phù hợp với khái niệm người lao động tại khoản 1 Điều 2 Luật Việc làm và đối tượng lao động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác và hộ kinh doanh. - Thay giấy đề nghị vay vốn có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về nơi thực hiện dự án theo Mẫu ban hành kèm theo Nghị định bằng phương án sử dụng vốn vay và giao Ngân hàng Chính sách hướng dẫn. Quy định này đã góp phần cắt giảm thủ tục hành chính (thủ tục xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã) và đẩy mạnh phân quyền cho Ngân hàng Chính sách xã hội. - Bổ sung các giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng ưu tiên phù hợp với quy định về đối tượng ưu tiên vay vốn với lãi suất thấp hơn tại Luật Việc làm, phù hợp với chủ trương đẩy mạnh đơn giản hoá thủ tục hành chính, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện thủ tục hành chính.

Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 74/2019/NĐ-CP và Nghị định số 104/2022/NĐ-CP) (Văn bản hợp nhất số 1607/VBHN-BLĐTBXH ngày 04/5/2023 của Bộ LĐTBXH)	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về chính sách hỗ trợ tạo việc làm	Thuyết minh
	người khuyết tật do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp, xác nhận thông tin thành viên hộ gia đình trên tài khoản định danh điện tử mức độ 02 của người lao động theo hướng dẫn của Ngân hàng Chính sách xã hội; - Đối với người lao động nhận nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng, giấy tờ chứng minh là bản sao quyết định trợ cấp hằng tháng đối với người nhận nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng.	
Điều 29. Thẩm định, phê duyệt hồ sơ vay vốn 1. Đối với dự án thuộc nguồn vốn do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý: a) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ vay vốn, Ngân hàng Chính sách xã hội địa phương tổ chức thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi thực hiện dự án phê duyệt; b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình duyệt, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi thực hiện dự án xem xét, phê duyệt. Nếu không ra quyết định phê duyệt thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do để Ngân hàng Chính sách xã hội địa phương nơi thực hiện dự án thông báo cho người vay. 2. Đối với dự án thuộc nguồn vốn do tổ chức thực hiện chương trình quản lý: a) Trong hạn 10 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ vay vốn, Ngân hàng Chính sách xã hội địa phương tổ chức thẩm định trình Thủ trưởng cơ quan cấp tỉnh của tổ chức thực hiện chương trình xem xét, phê duyệt; b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình duyệt, Thủ trưởng cơ quan cấp tỉnh của tổ chức thực hiện chương trình xem xét, phê duyệt. Nếu không ra quyết định phê duyệt thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do để Ngân hàng Chính sách xã hội địa phương nơi thực hiện dự án	Điều 10. Trình tự, thủ tục vay vốn 1. Đối tượng vay vốn theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Việc làm có nhu cầu vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm lập hồ sơ vay vốn gửi Ngân hàng Chính sách xã hội nơi cho vay. 2. Ngân hàng Chính sách xã hội hướng dẫn thủ tục giải quyết cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm.	Đẩy mạnh phân quyền, giao Ngân hàng Chính sách xã hội thẩm định, phê duyệt Hồ sơ vay vốn và Ngân hàng Chính sách xã hội sẽ hướng dẫn thủ tục này.

Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 74/2019/NĐ-CP và Nghị định số 104/2022/NĐ-CP) <i>(Văn bản hợp nhất số 1607/VBHN-BLĐTĐXH ngày 04/5/2023 của Bộ LĐTBXH)</i>	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về chính sách hỗ trợ tạo việc làm	Thuyết minh
thông báo cho người vay.		
Điều 30. Thu hồi và sử dụng vốn vay 1. Ngân hàng Chính sách xã hội địa phương phối hợp với các cơ quan liên quan thu hồi cả gốc và lãi của vốn vay khi đến hạn, đối tượng vay có thể thỏa thuận trả vốn vay trước hạn. Trong quá trình cho vay, Ngân hàng Chính sách xã hội, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, tổ chức thực hiện chương trình kiểm tra, giám sát nếu phát hiện vốn vay được sử dụng không đúng mục đích, không bảo đảm chỉ tiêu tạo việc làm theo dự án vay vốn trong thời gian vay vốn thì báo cáo với cơ quan phê duyệt hồ sơ vay vốn ra quyết định thu hồi vốn vay trước thời hạn. 2. Ngân hàng Chính sách xã hội sử dụng vốn vay đã thu hồi để cho vay, hạn chế vốn tồn đọng. 3. Ngân hàng Chính sách xã hội báo cáo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc điều chỉnh nguồn vốn vay từ Quỹ giữa các địa phương, các tổ chức thực hiện chương trình. Ngân hàng Chính sách xã hội điều chỉnh nguồn vốn vay theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ. 4. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Ngân hàng Chính sách xã hội địa phương báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định việc điều chỉnh nguồn vốn vay từ Quỹ tại địa phương. Ngân hàng Chính sách xã hội địa phương điều chỉnh nguồn vốn vay theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. 5. Cơ quan trung ương của tổ chức thực hiện chương trình xem xét, quyết định việc điều chỉnh nguồn vốn vay từ Quỹ giữa các cơ quan cấp tỉnh của tổ chức thực hiện chương trình. Ngân hàng Chính sách xã hội điều chỉnh nguồn vốn vay theo		Bỏ các nội dung về thu hồi và sử dụng vốn vay, sử dụng lãi vốn vay và xử lý nợ rủi ro vốn vay do Luật Việc làm năm 2025 không còn quy định về Quỹ quốc gia về việc làm. Mặt khác, việc thu hồi và xử lý nợ rủi ro vốn vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm thực hiện theo quy định chung về thu hồi và xử lý nợ rủi ro vốn vay của Ngân hàng Chính sách xã hội.

Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 74/2019/NĐ-CP và Nghị định số 104/2022/NĐ-CP) <i>(Văn bản hợp nhất số 1607/VBHN-BLĐTBXH ngày 04/5/2023 của Bộ LĐTBXH)</i>	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về chính sách hỗ trợ tạo việc làm	Thuyết minh
quyết định của cơ quan trung ương của tổ chức thực hiện chương trình.		
Điều 31. Sử dụng lãi vốn vay 1. Ngân hàng Chính sách xã hội quản lý và hạch toán tiền lãi thu được vào thu nhập của Ngân hàng Chính sách xã hội. Tiền lãi vốn vay được sử dụng như sau: a) Trích lập Quỹ dự phòng và các khoản chi phí của Ngân hàng Chính sách xã hội theo quy định pháp luật về quy chế quản lý tài chính đối với Ngân hàng Chính sách xã hội; b) Trích 0,3% số tiền lãi thu được từ cho vay Quỹ để hỗ trợ kinh phí cho công tác quản lý, tổng hợp, kiểm tra, giám sát của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; c) Trích 15% số tiền lãi thu được từ cho vay Quỹ tại địa phương để chi cho công tác quản lý, tổng hợp, kiểm tra, giám sát của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội; d) Trích 10% số tiền lãi thu được từ cho vay Quỹ tại địa phương, tổ chức thực hiện chương trình để bổ sung vào nguồn vốn của Quỹ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức thực hiện chương trình quản lý. 2. Các cơ quan phối hợp với Ngân hàng Chính sách xã hội trong quá trình thẩm định, giải ngân và thu hồi vốn vay được hưởng phí do Ngân hàng Chính sách xã hội chi trả từ lãi vốn vay. 3. Bộ Tài chính hướng dẫn sử dụng lãi vốn vay theo quy định tại Điều này.		
Điều 32. Xử lý nợ rủi ro vốn vay Xử lý nợ rủi ro vốn vay thực hiện theo quy định của Chính phủ về cơ chế xử lý nợ rủi ro tại Ngân hàng Chính sách xã hội.		

Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 74/2019/NĐ-CP và Nghị định số 104/2022/NĐ-CP) (Văn bản hợp nhất số 1607/VBHN-BLĐTBXH ngày 04/5/2023 của Bộ LĐTBXH)	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về chính sách hỗ trợ tạo việc làm	Thuyết minh
Điều 33. Huy động nguồn vốn để thực hiện cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm 1. Ngân hàng Chính sách xã hội huy động nguồn vốn để cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm được Nhà nước cấp bù chênh lệch lãi suất và phí quản lý theo quy định pháp luật về quy chế quản lý tài chính đối với Ngân hàng Chính sách xã hội. 2. Ngân hàng Chính sách xã hội báo cáo kết quả thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.		Bỏ nội dung huy động nguồn vốn để thực hiện cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm vì đã được quy định tại Luật Việc làm năm 2025.
Mục 3 CHO VAY ƯU ĐÃI ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG ĐI LÀM VIỆC Ở NƯỚC NGOÀI THEO HỢP ĐỒNG	Chương III CHO VAY HỖ TRỢ ĐI LÀM VIỆC Ở NƯỚC NGOÀI THEO HỢP ĐỒNG	
Điều 34. Nguyên tắc cho vay vốn 1. Bảo đảm đúng đối tượng. 2. Bảo toàn vốn. 3. Bảo đảm công khai, minh bạch.		Bỏ nội dung này do Luật Việc làm năm 2025 không giao Chính phủ quy định.
Điều 35. Mức vay Mức vay tối đa 100% chi phí đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng ký kết giữa người lao động và doanh nghiệp dịch vụ, tổ chức sự nghiệp đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.	Điều 11. Mức vay 1. Mức vay tối đa 100% chi phí đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng ký kết giữa người lao động và doanh nghiệp dịch vụ, đơn vị sự nghiệp đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng. 2. Mức vay cụ thể do Ngân hàng Chính sách xã hội xem xét căn cứ vào nguồn vốn; các khoản chi phí đi làm việc ở nước ngoài và các khoản hỗ trợ từ ngân sách nhà nước; khả năng trả nợ của đối tượng vay vốn để thỏa thuận với đối tượng vay vốn.	Giữ nguyên quy định về mức vay tối đa. Bổ sung quy định về mức vay cụ thể để Ngân hàng Chính sách xã hội căn cứ cho vay đối với người lao động.
Điều 36. Điều kiện bảo đảm tiền vay Đối với mức vay từ 100 triệu đồng trở lên, người lao động vay vốn ưu đãi để đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng phải có tài sản bảo đảm tiền vay theo quy định pháp luật về giao dịch bảo đảm.	Điều 12. Điều kiện bảo đảm tiền vay Đối với mức vay trên 200 triệu đồng, người lao động vay vốn phải thực hiện bảo đảm tiền vay theo quy định của pháp luật và quy định của Ngân hàng Chính sách xã hội về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ.	Nâng mức vay phải bảo đảm tiền vay để phù hợp với quy định mức vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm phải bảo đảm tiền vay tại Điều 8 dự

Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 74/2019/NĐ-CP và Nghị định số 104/2022/NĐ-CP) (Văn bản hợp nhất số 1607/VBHN-BLĐTBXH ngày 04/5/2023 của Bộ LĐTBXH)	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về chính sách hỗ trợ tạo việc làm	Thuyết minh
		thảo Nghị định.
Điều 37. Thời hạn vay vốn Thời hạn vay vốn hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng không vượt quá thời hạn làm việc ở nước ngoài của người lao động ghi trong hợp đồng ký kết giữa người lao động và doanh nghiệp dịch vụ, tổ chức sự nghiệp đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài.	Điều 13. Thời hạn vay vốn Thời hạn vay vốn tối đa bằng thời hạn hợp đồng đưa người lao động Việt Nam đi lao động ở nước ngoài, không bao gồm thời gian gia hạn hợp đồng.	Kế thừa quy định cũ tại Nghị định số 61/2015/NĐ-CP và có sửa đổi để phù hợp với Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng năm 2020.
Điều 38. Lãi suất vay vốn 1. Lãi suất vay vốn ưu đãi đối với người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng bằng lãi suất vay vốn đối với hộ nghèo theo từng thời kỳ do Chính phủ quy định. 2. Lãi suất nợ quá hạn bằng 130% lãi suất vay vốn theo quy định tại Khoản 1 Điều này.	Điều 14. Lãi suất vay vốn 1. Đối với đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 9 Luật việc làm, lãi suất vay vốn bằng 125% lãi suất vay vốn đối với hộ nghèo theo từng thời kỳ do Thủ tướng Chính phủ quy định. 2. Đối với đối tượng quy định tại Khoản 4 Điều 9 Luật Việc làm, lãi suất vay vốn bằng lãi suất vay vốn đối với hộ nghèo theo từng thời kỳ do Thủ tướng Chính phủ quy định. 3. Lãi suất nợ quá hạn bằng 130% lãi suất vay vốn theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này.	Sửa đổi, bổ sung để đảm bảo phù hợp với quy định về lãi suất vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm quy định tại Điều 7 dự thảo Nghị định theo định hướng tại Chiến lược phát triển Ngân hàng Chính sách xã hội đến năm 2030: “<i>Tiếp tục thực hiện cơ chế ưu đãi về lãi suất phù hợp với khả năng tài chính của Nhà nước và của đối tượng vay vốn trong từng thời kỳ. Mức độ ưu đãi về lãi suất phân biệt theo các nhóm đối tượng thụ hưởng, sẽ giảm dần và được thay thế bằng các hình thức ưu đãi về quy trình, thủ tục và điều kiện vay vốn. Mức ưu đãi cao nhất dành cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và vùng đặc biệt khó khăn. Đối với hộ cận nghèo, hộ không thuộc diện hộ nghèo được hưởng một</i>

Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 74/2019/NĐ-CP và Nghị định số 104/2022/NĐ-CP) (Văn bản hợp nhất số 1607/VBHN-BLĐTBXH ngày 04/5/2023 của Bộ LĐTBXH)	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về chính sách hỗ trợ tạo việc làm	Thuyết minh
		<i>số chính sách tín dụng ưu đãi, lãi suất tiếp cận dần với lãi suất thị trường”</i>
Điều 39. Lập hồ sơ vay vốn 1. Người lao động có nhu cầu vay vốn ưu đãi để đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng lập hồ sơ vay vốn gửi Ngân hàng Chính sách xã hội địa phương nơi cư trú. 2. Hồ sơ vay vốn a) Đối với người lao động thuộc hộ cận nghèo: Giấy đề nghị vay vốn có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về việc cư trú hợp pháp; thuộc hộ cận nghèo theo Mẫu số 3a và Mẫu số 3b ban hành kèm theo Nghị định này; b) Đối với người lao động là thân nhân người có công với cách mạng: - Giấy đề nghị vay vốn theo quy định tại điểm a khoản này; - Bản sao giấy xác nhận thân nhân người có công với cách mạng theo Mẫu số 4 ban hành kèm theo Nghị định này.	Điều 15. Hồ sơ vay vốn Hồ sơ vay vốn hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng gồm: 1. Giấy đề nghị vay vốn theo hướng dẫn của Ngân hàng Chính sách xã hội; 2. Giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng ưu tiên quy định tại điểm a, điểm b khoản 4 Điều 9 Luật Việc làm (nếu có), bao gồm: a) Đối với người lao động là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, giấy tờ chứng minh là xác nhận thông tin về dân tộc được tra cứu trên tài khoản định danh điện tử mức độ 02 của người lao động theo hướng dẫn của Ngân hàng Chính sách xã hội và giấy tờ chứng minh thuộc hộ nghèo theo quy định của cấp có thẩm quyền; b) Đối với người lao động là người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo đang sinh sống tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, giấy tờ chứng minh là xác nhận thông tin về dân tộc, nơi ở hiện tại trên tài khoản định danh điện tử mức độ 02 của người lao động theo hướng dẫn của Ngân hàng Chính sách xã hội và giấy tờ chứng minh thuộc hộ nghèo theo quy định của cấp có thẩm quyền. 3. Bản sao hợp đồng của người lao động với doanh nghiệp dịch vụ, tổ chức sự nghiệp đưa người lao động đi làm việc	Chuyển nội dung quy định tại khoản 1 Điều 39 Nghị định số 61/2015/NĐ-CP quy định tại khoản 1 Điều 16 dự thảo Nghị định. Kế thừa 5 thành phần hồ sơ của Nghị định số 61/2015/NĐ-CP và có sửa đổi, bổ sung để phù hợp với Luật Việc làm năm 2025, Luật Người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng năm 2020, cụ thể như sau: + Thay giấy đề nghị vay vốn có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về việc cư trú hợp pháp, thuộc hộ cận nghèo theo Mẫu ban hành kèm theo Nghị định bằng Giấy đề nghị vay vốn theo hướng dẫn của Ngân hàng Chính sách xã hội. Quy định này đã góp phần cắt giảm thủ tục hành chính (thủ tục xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã) và đẩy mạnh phân quyền cho Ngân hàng Chính sách xã hội. - Bỏ giấy xác nhận thân nhân người có công với cách mạng. Thay các loại giấy tờ chứng

Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 74/2019/NĐ-CP và Nghị định số 104/2022/NĐ-CP) (Văn bản hợp nhất số 1607/VBHN-BLĐTBXH ngày 04/5/2023 của Bộ LĐTBXH)	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về chính sách hỗ trợ tạo việc làm	Thuyết minh
	ở nước ngoài theo hợp đồng; 4. Bản sao hộ chiếu còn thời hạn của người lao động; 5. Các giấy tờ có liên quan đến tài sản bảo đảm (nếu có).	minh người lao động thuộc đối tượng vay vốn bằng giấy tờ chứng minh người lao động thuộc đối tượng vay vốn ưu tiên về lãi suất
Điều 40. Thẩm định, phê duyệt vốn vay Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ vay vốn hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, Ngân hàng Chính sách xã hội địa phương tổ chức thẩm định và phê duyệt. Nếu không ra quyết định phê duyệt thì Ngân hàng Chính sách xã hội địa phương thông báo cho người lao động bằng văn bản và nêu rõ lý do.	Điều 16. Trình tự, thủ tục vay vốn 1. Người lao động có nhu cầu vay vốn hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng lập hồ sơ vay vốn gửi Ngân hàng Chính sách xã hội nơi giải quyết thủ tục cho vay thuộc địa bàn người lao động cư trú hợp pháp. 2. Ngân hàng Chính sách xã hội hướng dẫn thủ tục giải quyết cho vay hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.	Đẩy mạnh phân quyền, giao Ngân hàng Chính sách xã hội thẩm định, phê duyệt Hồ sơ vay vốn và Ngân hàng Chính sách xã hội sẽ hướng dẫn thủ tục này.
Điều 41. Thu hồi vốn vay 1. Ngân hàng Chính sách xã hội thu hồi cả gốc và lãi của vốn vay khi đến hạn; người lao động có thể thỏa thuận về việc trả vốn vay trước hạn. 2. Đối với doanh nghiệp dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài quản lý tiền lương của người lao động ở nước ngoài thì doanh nghiệp, người lao động và Ngân hàng Chính sách xã hội thỏa thuận về việc doanh nghiệp chuyển tiền lương của người lao động để trả vốn vay.		- Bỏ các nội dung thu hồi vốn vay và xử lý nợ rủi ro vốn vay hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng vì thực hiện theo quy định chung về thu hồi vốn vay và xử lý nợ rủi ro vốn vay của Ngân hàng Chính sách xã hội.
Điều 42. Sử dụng lãi vốn vay 1. Tiền lãi vốn vay được sử dụng như sau: a) Trích lập Quỹ dự phòng; b) Chi kinh phí quản lý cho vay, thu hồi vốn vay; c) Bổ sung vốn vay cho Quỹ. 2. Bộ Tài chính hướng dẫn sử dụng lãi vốn vay theo quy định tại Khoản 1 Điều này.		- Bỏ nội dung về sử dụng lãi vốn vay vì Luật Việc làm năm 2025 không còn quy định về Quỹ quốc gia về việc làm.

Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 74/2019/NĐ-CP và Nghị định số 104/2022/NĐ-CP) <i>(Văn bản hợp nhất số 1607/VBHN-BLĐTBXH ngày 04/5/2023 của Bộ LĐTBXH)</i>	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về chính sách hỗ trợ tạo việc làm	Thuyết minh
Điều 43. Xử lý nợ rủi ro vốn vay Xử lý nợ rủi ro vốn vay ưu đãi đối với người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng thực hiện theo quy định của Chính phủ về cơ chế xử lý nợ rủi ro tại Ngân hàng Chính sách xã hội.		- Bỏ các nội dung xử lý nợ rủi ro vốn vay hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng vì thực hiện theo quy định chung về thu hồi vốn vay và xử lý nợ rủi ro vốn vay của Ngân hàng Chính sách xã hội.
Điều 44. Huy động nguồn vốn để cho vay hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng 1. Ngân hàng Chính sách xã hội huy động nguồn vốn để cho vay hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng được Nhà nước cấp bù chênh lệch lãi suất và phí quản lý theo quy định pháp luật về quy chế quản lý tài chính đối với Ngân hàng Chính sách xã hội. 2. Ngân hàng Chính sách xã hội báo cáo kết quả thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.		- Bỏ nội dung huy động nguồn vốn để cho vay hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng vì đã được quy định tại Luật Việc làm năm 2025.
Chương II CHÍNH SÁCH VIỆC LÀM CÔNG	Chương IV CHÍNH SÁCH VIỆC LÀM CÔNG	
Mục 1 LỰA CHỌN VÀ THÔNG BÁO DỰ ÁN, HOẠT ĐỘNG THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH VIỆC LÀM CÔNG		
Điều 3. Lựa chọn dự án, hoạt động thực hiện chính sách việc làm công 1. Các dự án, hoạt động theo quy định tại Khoản 1 Điều 18 Luật Việc làm được lựa chọn để thực hiện chính sách việc làm công bao gồm: a) Dự án, hoạt động bảo vệ, quản lý và sử dụng nguồn tài nguyên đất, nước, rừng; phòng chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu; b) Dự án, hoạt động bảo tồn, phát triển văn hóa và du lịch; c) Dự án, hoạt động xây dựng, cải tạo và bảo dưỡng: Đường		Bỏ nội dung này vì theo quy định của Luật Việc làm năm 2025, chính sách việc làm công được thực hiện thông qua tất cả các chương trình, dự án, hoạt động sử dụng vốn nhà nước gắn với phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương (không giới hạn phạm vi)

Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 74/2019/NĐ-CP và Nghị định số 104/2022/NĐ-CP) (Văn bản hợp nhất số 1607/VBHN-BLĐTBXH ngày 04/5/2023 của Bộ LĐTBXH)	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về chính sách hỗ trợ tạo việc làm	Thuyết minh
giao thông, trường học, nhà trẻ, trạm y tế, chợ, công trình phục vụ nhu cầu về hoạt động văn hóa thể thao; công trình thủy lợi, tưới tiêu, đê điều; công trình cung cấp điện, nước sạch, vệ sinh môi trường; d) Dự án, hoạt động phục vụ cộng đồng khác. 2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh); Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện); Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) quyết định thực hiện chính sách việc làm công đối với các dự án, hoạt động theo quy định tại Khoản 1 Điều này.		
Điều 4. Thông báo dự án, hoạt động thực hiện chính sách việc làm công 1. Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có dự án, hoạt động thực hiện chính sách việc làm công về phạm vi, nội dung công việc cần thực hiện; chất lượng, tiến độ công việc cần đạt được và nhu cầu sử dụng lao động tham gia thực hiện chính sách việc làm công. 2. Ủy ban nhân dân cấp xã niêm yết công khai tại trụ sở, các nơi sinh hoạt cộng đồng và thông báo trên các phương tiện truyền thông của cấp xã về các nội dung thông báo quy định tại Khoản 1 Điều này.	Điều 17. Thông báo dự án, hoạt động thực hiện chính sách việc làm công 1. Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có dự án, hoạt động thực hiện chính sách việc làm công về phạm vi, nội dung công việc cần thực hiện; chất lượng, tiến độ công việc cần đạt được và nhu cầu sử dụng lao động tham gia thực hiện chính sách việc làm công. 2. Ủy ban nhân dân cấp xã niêm yết công khai tại trụ sở, các nơi sinh hoạt cộng đồng và thông báo trên các phương tiện truyền thông của cấp xã về các nội dung thông báo quy định tại khoản 1 Điều này.	Nội dung này giữ nguyên.
Điều 5. Đăng ký tham gia chính sách việc làm công 1. Người lao động có nhu cầu tham gia chính sách việc làm công đăng ký tham gia dự án, hoạt động quy định tại Điều 3 Nghị định này với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú hợp pháp theo hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.	Điều 18. Đăng ký tham gia chính sách việc làm công 1. Người lao động có nhu cầu tham gia chính sách việc làm công đăng ký tham gia dự án, hoạt động thực hiện chính sách việc làm công với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú hợp pháp. Nội dung đăng ký thông tin bao gồm: a) Họ và tên, giới tính;	Giữ nguyên nội dung và bổ sung thông tin đăng ký tham gia chính sách việc làm công.

Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 74/2019/NĐ-CP và Nghị định số 104/2022/NĐ-CP) (Văn bản hợp nhất số 1607/VBHN-BLĐTBXH ngày 04/5/2023 của Bộ LĐTBXH)	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về chính sách hỗ trợ tạo việc làm	Thuyết minh
2. Ủy ban nhân dân cấp xã lập danh sách người lao động có nhu cầu tham gia chính sách việc làm công; niêm yết công khai tại trụ sở, các nơi sinh hoạt cộng đồng và thông báo trên các phương tiện truyền thông của cấp xã.	b) Ngày, tháng, năm sinh; c) Số căn cước công dân hoặc căn cước; ngày cấp, nơi cấp; d) Trình độ chuyên môn kỹ thuật, trình độ kỹ năng nghề (nếu có); đ) Địa chỉ cư trú; e) Diện đối tượng ưu tiên (nếu có): - Người dân tộc thiểu số; - Người thuộc hộ cận nghèo; - Người cao tuổi; - Người khuyết tật; - Người trong hộ gia đình đang trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng; - Người nhận nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng; - Người có đất thu hồi thuộc đối tượng được hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm theo quy định của pháp luật về đất đai g) Kinh nghiệm làm việc. 2. Ủy ban nhân dân cấp xã lập danh sách người lao động có nhu cầu tham gia chính sách việc làm công; niêm yết công khai tại trụ sở, các nơi sinh hoạt cộng đồng và thông báo trên các phương tiện truyền thông của cấp xã.	
Điều 6. Lựa chọn người lao động tham gia chính sách việc làm công Ủy ban nhân dân cấp xã phối hợp với nhà thầu (nếu có), các tổ chức chính trị - xã hội, đại diện cộng đồng dân cư hưởng lợi từ dự án, hoạt động thực hiện chính sách việc làm công lựa chọn người lao động tham gia chính sách việc làm công trong danh sách người lao động đăng ký tham gia theo thứ tự ưu tiên: 1. Các đối tượng quy định tại Khoản 2 Điều 19 Luật Việc làm. 2. Người lao động thuộc hộ gia đình hoạt động sản xuất nông	Điều 19. Lựa chọn người lao động tham gia chính sách việc làm công Ủy ban nhân dân cấp xã phối hợp với các nhà thầu (nếu có), các tổ chức chính trị - xã hội, đại diện cộng đồng dân cư hưởng lợi từ dự án, hoạt động thực hiện sách việc làm công lựa chọn người lao động tham gia chính sách việc làm công trong danh sách người lao động đăng ký tham gia theo thứ tự ưu tiên: 1. Các đối tượng quy định tại khoản 3 Điều 11 Luật Việc làm.	Giữ nguyên nội dung và sửa đổi dẫn chiếu tại khoản 1 để phù hợp với Luật Việc làm năm 2025.

Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 74/2019/NĐ-CP và Nghị định số 104/2022/NĐ-CP) (Văn bản hợp nhất số 1607/VBHN-BLĐTBXH ngày 04/5/2023 của Bộ LĐTBXH)	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về chính sách hỗ trợ tạo việc làm	Thuyết minh
ng nghiệp là chủ yếu. 3. Người lao động cư trú hợp pháp tại địa phương nơi thực hiện dự án, hoạt động.	2. Người lao động thuộc hộ gia đình hoạt động sản xuất nông nghiệp là chủ yếu. 3. Người lao động cư trú hợp pháp tại địa phương nơi thực hiện dự án.	
Điều 7. Chế độ đối với người lao động tham gia chính sách việc làm công 1. Người sử dụng lao động có sử dụng lao động tham gia chính sách việc làm công phải giao kết hợp đồng lao động với người lao động và bảo đảm các chế độ đối với người lao động theo quy định của pháp luật lao động. 2. Dự án, hoạt động thực hiện chính sách việc làm công có sự tham gia của cộng đồng theo quy định của pháp luật về đấu thầu thì Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn các chế độ đối với người lao động.	Điều 20. Chế độ đối với người lao động tham gia chính sách việc làm công 1. Người sử dụng lao động có sử dụng lao động tham gia chính sách việc làm công phải giao kết hợp đồng lao động với người lao động và đảm bảo các chế độ đối với người lao động theo quy định của pháp luật lao động. 2. Dự án, hoạt động thực hiện chính sách việc làm công theo hình thức lựa chọn nhà thầu là tham gia thực hiện của cộng đồng theo quy định của pháp luật về đấu thầu thì tiền công của người lao động được thanh toán trên cơ sở thỏa thuận giữa những người lao động làm việc theo hình thức tham gia thực hiện của cộng đồng và căn cứ thời gian thực tế làm việc, khối lượng, chất lượng công việc người lao động đã thực hiện, cụ thể như sau: a) Đối với người lao động làm việc đủ 8 giờ trong 1 ngày và 26 ngày trong 1 tháng thì tiền công tính theo tháng và không được thấp hơn mức lương tối thiểu vùng tại nơi thực hiện dự án, hoạt động; b) Đối với người lao động làm việc không đủ 8 giờ trong 1 ngày hoặc 26 ngày trong 1 tháng thì tiền công tính theo giờ và không được thấp hơn mức lương tối thiểu vùng tại nơi thực hiện các dự án, hoạt động chia 26 ngày và chia 8 giờ; c) Trường hợp người lao động làm thêm giờ theo quy định (tổng số giờ làm việc và số giờ làm thêm không quá 12 giờ trong 1 ngày) thì được thanh toán theo giờ quy định tại điểm b khoản 2 Điều này cho những giờ làm thêm.	Bổ sung quy định chi tiết về chế độ đối với người lao động tham gia dự án, hoạt động thực hiện chính sách việc làm công theo hình thức lựa chọn nhà thầu là tham gia thực hiện của cộng đồng theo quy định của pháp luật về đấu thầu trên cơ sở kế thừa quy định tại Thông tư số 11/2017/TT-BLĐTBXH.

Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 74/2019/NĐ-CP và Nghị định số 104/2022/NĐ-CP) <i>(Văn bản hợp nhất số 1607/VBHN-BLĐTBXH ngày 04/5/2023 của Bộ LĐTBXH)</i>	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về chính sách hỗ trợ tạo việc làm	Thuyết minh
	Điều 21. Thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi của người lao động làm việc theo hình thức cộng đồng Việc tổ chức, sắp xếp thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi do những người lao động làm việc theo hình thức tham gia thực hiện của cộng đồng thoả thuận nhưng phải đảm bảo các quy định sau đây: 1. Thời giờ làm việc không quá 8 giờ trong 01 ngày; 2. Mỗi tuần được nghỉ ít nhất 1 ngày (24 giờ liên tục). Trường hợp đặc biệt do chu kỳ lao động không thể nghỉ hằng tuần, thì được nghỉ tính bình quân 01 tháng ít nhất 04 ngày; 3. Trường hợp phải làm thêm giờ thì tổng số giờ làm việc và số giờ làm thêm không quá 12 giờ trong 01 ngày.	Bổ sung quy định thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi của người lao động làm việc theo hình thức cộng đồng trên cơ sở kế thừa các quy định tại Thông tư số 11/2017/TT-BLĐTBXH.
Mục 3 TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH VIỆC LÀM CÔNG		
Điều 8. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân các cấp 1. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn, kiểm tra và báo cáo Chính phủ kết quả thực hiện chính sách việc làm công. 2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ chủ trì, hướng dẫn việc tổ chức thực hiện các dự án, hoạt động thực hiện chính sách việc làm công; kiểm tra và gửi kết quả thực hiện chính sách việc làm công đến Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. 3. Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức thực hiện các dự án, hoạt động thực hiện chính sách việc làm công trên địa bàn; kiểm tra và báo cáo kết quả thực hiện chính sách việc làm công theo hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.		Bỏ nội dung trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân các cấp trong tổ chức thực hiện chính sách việc làm công, vì đã được quy định tại Điều 32 dự thảo Nghị định.
Điều 9. Giám sát việc thực hiện chính sách việc làm công của cộng đồng 1. Cộng đồng dân cư giám sát việc sử dụng lao động và việc		Bỏ nội dung giám sát việc thực hiện chính sách việc làm công của cộng đồng vì trách nhiệm

Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 74/2019/NĐ-CP và Nghị định số 104/2022/NĐ-CP) <i>(Văn bản hợp nhất số 1607/VBHN-BLĐTĐXH ngày 04/5/2023 của Bộ LĐTBXH)</i>	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về chính sách hỗ trợ tạo việc làm	Thuyết minh
thực hiện các chế độ đối với người lao động tham gia chính sách việc làm công trên địa bàn. 2. Các tổ chức chính trị - xã hội tham gia giám sát việc sử dụng lao động và việc thực hiện các chế độ đối với người lao động tham gia chính sách việc làm công trên địa bàn.		giám sát của Mặt trận Tổ quốc đã được quy định tại Luật Việc làm và các văn bản khác.
Chương IV HỖ TRỢ TẠO VIỆC LÀM CHO THANH NIÊN	Chương V HỖ TRỢ ĐÀO TẠO NGHỀ CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG Ở KHU VỰC NÔNG THÔN, NGƯỜI LAO ĐỘNG LÀ THANH NIÊN	
Mục 1 ĐÀO TẠO NGHỀ CHO THANH NIÊN HOÀN THÀNH NGHĨA VỤ QUÂN SỰ, NGHĨA VỤ CÔNG AN, THANH NIÊN TÌNH NGUYỆN		
Điều 14. Đối tượng hỗ trợ đào tạo nghề Thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an, thanh niên tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội được hỗ trợ đào tạo nghề khi đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 15 Nghị định này.		Bỏ nội dung này, do đã được quy định tại Luật Việc làm năm 2025 và Luật không giao Chính phủ quy định chi tiết.
Điều 16. Nội dung và mức hỗ trợ đào tạo nghề 1. Các đối tượng theo quy định tại Điều 14 Nghị định này tham gia đào tạo nghề trình độ trung cấp, cao đẳng được hỗ trợ: a) Miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo quy định của Luật Giáo dục, Luật Giáo dục nghề nghiệp và các văn bản hướng dẫn; b) Vay vốn để tham gia đào tạo nghề trình độ trung cấp, cao đẳng theo quy định của chính sách tín dụng đối với học sinh,	Điều 22. Nội dung và mức chi hỗ trợ đào tạo nghề	Bỏ nội dung hỗ trợ trình độ trung cấp, cao đẳng do đã được quy định tại Luật Giáo dục, Luật Giáo dục nghề nghiệp.

Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 74/2019/NĐ-CP và Nghị định số 104/2022/NĐ-CP) (Văn bản hợp nhất số 1607/VBHN-BLĐTBXH ngày 04/5/2023 của Bộ LĐTBXH)	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về chính sách hỗ trợ tạo việc làm	Thuyết minh
sinh viên có hoàn cảnh khó khăn. 2. Các đối tượng theo quy định tại Điều 14 Nghị định này tham gia đào tạo nghề trình độ sơ cấp được cấp thẻ đào tạo nghề có giá trị tối đa bằng 12 tháng tiền lương cơ sở tại thời điểm đào tạo nghề và có giá trị sử dụng trong 01 năm kể từ ngày cấp. 3. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an hướng dẫn thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo nghề cho các đối tượng quy định tại Điều 14 Nghị định này.	Người lao động ở khu vực nông thôn quy định tại điểm b Khoản 2 Điều 10 Luật Việc làm, người lao động là thanh niên thuộc đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 12 Luật Việc làm được hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng, bao gồm: 1. Hỗ trợ đào tạo theo chi phí thực tế, tối đa 4 triệu đồng/người/khoá học đối với Người lao động ở khu vực nông thôn quy định tại điểm b Khoản 2 Điều 10 Luật Việc làm. Đối với người lao động là thanh niên thuộc đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 12 Luật Việc làm, tổng mức hỗ trợ đối với các khoản 1, khoản 2, khoản 3 không vượt quá 12 tháng tiền lương cơ sở. Trường hợp vượt quá, ưu tiên thanh toán theo thứ tự khoản 1, khoản 2 và khoản 3. 2. Tiền ăn trong thời gian đào tạo là 40.000 đồng/người/ngày; 3. Chi phí đi lại cho người lao động từ nơi cư trú hợp pháp đến địa điểm đào tạo theo định mức như sau: a) 200.000 đồng/người/khoá học đối với người lao động cư trú cách địa điểm đào tạo từ 15 km trở lên; b) 300.000 đồng/người/khoá học đối với người lao động cư trú tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn cách địa điểm đào tạo từ 10 km trở lên.	Bổ sung quy định về nội dung và mức chi hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động ở khu vực nông thôn, do Luật Việc làm năm 2025 giao Chính phủ quy định, trên cơ sở tiếp thu các quy định của Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg và có sửa đổi, bổ sung để phù hợp với thực tiễn. Bổ sung quy định chi tiết về nội dung và mức chi hỗ trợ đào tạo cho thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ tham gia công an nhân dân; thanh niên tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội; trí thức trẻ hoàn thành nhiệm vụ công tác tại các khu kinh tế - quốc phòng trên cơ sở tiếp thu các quy định của Thông tư số 43/2016/TT-BLĐTBXH, đồng thời sửa đổi, bổ sung để đảm bảo phù hợp với thực tiễn.
Điều 15. Điều kiện hỗ trợ đào tạo nghề	Điều 23. Điều kiện hỗ trợ đào tạo nghề 1. Người lao động ở khu vực nông thôn quy định tại điểm b Khoản 2 Điều 10 Luật Việc làm được hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng khi có nhu cầu.	Bổ sung quy định về điều kiện hỗ trợ đào tạo nghề đối với người lao động ở khu vực nông thôn phù hợp với việc bổ sung phạm vi điều chỉnh của dự thảo Nghị định. Giữ nguyên các điều kiện hỗ trợ

Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 74/2019/NĐ-CP và Nghị định số 104/2022/NĐ-CP) (Văn bản hợp nhất số 1607/VBHN-BLĐTBXH ngày 04/5/2023 của Bộ LĐTBXH)	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về chính sách hỗ trợ tạo việc làm	Thuyết minh
Các đối tượng theo quy định tại Điều 14 Nghị định này được hỗ trợ đào tạo nghề khi có đủ các điều kiện sau đây: 1. Có nhu cầu đào tạo nghề trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an; hoàn thành nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội; 2. Chưa được hỗ trợ đào tạo nghề từ chính sách hỗ trợ đào tạo nghề khác có sử dụng nguồn kinh phí của ngân sách nhà nước kể từ ngày hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an; hoàn thành nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội.	2. Người lao động là thanh niên thuộc đối tượng hỗ trợ quy định tại Khoản 1 Điều 12 Luật Việc làm được hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng khi có đủ các điều kiện sau: a) Có nhu cầu đào tạo trong thời hạn 60 tháng kể từ ngày hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ tham gia công an nhân dân hoặc hoàn thành nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội hoặc hoàn thành nhiệm vụ công tác tại các khu kinh tế - quốc phòng; b) Chưa được hỗ trợ đào tạo nghề từ nguồn kinh phí của ngân sách nhà nước kể từ ngày hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ tham gia công an nhân dân hoặc hoàn thành nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội hoặc hoàn thành nhiệm vụ công tác tại các khu kinh tế - quốc phòng.	đào tạo nghề cho thanh niên của Nghị định số 61/2015/NĐ-CP và có sửa đổi về thời hạn của nhu cầu đào tạo nghề từ 12 tháng lên 60 tháng kể từ ngày hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ tham gia công an nhân dân hoặc hoàn thành nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội hoặc hoàn thành nhiệm vụ công tác tại các khu kinh tế - quốc phòng để phù hợp với chính sách hỗ trợ đào tạo nghề cho một số đối tượng khác như người có đất thu hồi, phù hợp với thực tiễn và đảm bảo tốt hơn quyền lợi của người lao động.
	Điều 24. Hồ sơ hỗ trợ đào tạo nghề 1. Giấy đề nghị hỗ trợ theo Mẫu số 1 ban hành kèm theo Nghị định này. 2. Giấy tờ chứng minh người lao động là thanh niên thuộc đối tượng hỗ trợ quy định tại Khoản 1 Điều 12 Luật Việc làm là một trong các giấy tờ sau đây: a) Bản sao quyết định xuất ngũ đối với thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ tham gia công an nhân dân; bản sao quyết định hoàn thành nghĩa vụ dân quân tự vệ; b) Bản sao giấy chứng nhận tham gia hoạt động tình nguyện đối với thanh niên tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội hoặc trí thức trẻ tình nguyện sau khi hoàn thành nhiệm vụ	Bổ sung nội dung này trên cơ sở tiếp thu một số quy định của Thông tư số 43/2016/TT-BLĐTBXH cụ thể: Giữ nguyên giấy tờ chứng minh người lao động thuộc đối tượng hỗ trợ; thay giấy cam kết chưa được hỗ trợ bằng giấy đề nghị hỗ trợ; bổ sung thành phần hồ sơ: hoá đơn, biên lai thu tiền (bổ sung trường hợp người lao động đã học xong sẽ được thanh toán).

Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 74/2019/NĐ-CP và Nghị định số 104/2022/NĐ-CP) (Văn bản hợp nhất số 1607/VBHN-BLĐTBXH ngày 04/5/2023 của Bộ LĐTBXH)	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về chính sách hỗ trợ tạo việc làm	Thuyết minh
	công tác tại khu kinh tế - quốc phòng. 3. Hóa đơn hoặc biên lai thu tiền đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng trừ trường hợp đặt hàng đào tạo theo quy định tại Khoản 2 Điều 25. Trường hợp đặt hàng đào tạo, hồ sơ hỗ trợ bao gồm các giấy tờ quy định tại các khoản 1, 2 Điều này.	
	Điều 25. Trình tự, thủ tục hỗ trợ đào tạo nghề 1. Người lao động nộp hồ sơ hỗ trợ đào tạo nghề trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền đến Trung tâm Phục vụ hành chính công nơi cư trú hợp pháp, trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia. 2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hỗ trợ đào tạo nghề, cơ quan có thẩm quyền hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động ở khu vực nông thôn, người lao động là thanh niên quyết định việc hỗ trợ và thanh toán tiền hỗ trợ cho người lao động, nếu không hỗ trợ thì phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do. Trường hợp đặt hàng đào tạo, căn cứ nhu cầu và số lượng lao động tham gia đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng, cơ quan có thẩm quyền hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động ở khu vực nông thôn, người lao động là thanh niên ký hợp đồng đặt hàng đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng với cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo quy định pháp luật về giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu.	Bổ sung nội dung này nhằm đảm bảo sự minh bạch của thủ tục hành chính, phù hợp với các quy định thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia.
Điều 17. Kinh phí hỗ trợ đào tạo nghề Nguồn kinh phí để hỗ trợ đào tạo nghề cho các đối tượng quy định tại Điều 14 Nghị định này thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.	Điều 26. Kinh phí hỗ trợ đào tạo nghề Kinh phí hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động ở khu vực nông thôn, người lao động là thanh niên được bố trí từ ngân sách nhà nước.	Sửa đổi để đảm bảo phù hợp với các quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 74/2019/NĐ-CP và Nghị định số 104/2022/NĐ-CP) (Văn bản hợp nhất số 1607/VBHN-BLĐTBXH ngày 04/5/2023 của Bộ LĐTBXH)	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về chính sách hỗ trợ tạo việc làm	Thuyết minh
Chương III HỖ TRỢ ĐƯA NGƯỜI LAO ĐỘNG ĐI LÀM VIỆC Ở NƯỚC NGOÀI THEO HỢP ĐỒNG	Chương VI CHẾ ĐỘ HỖ TRỢ NGƯỜI LAO ĐỘNG ĐI LÀM VIỆC Ở NƯỚC NGOÀI THEO HỢP ĐỒNG	
Điều 10. Chính sách hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng Người lao động là người dân tộc thiểu số; người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo hoặc hộ bị thu hồi đất nông nghiệp; thân nhân của người có công với cách mạng có nhu cầu đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng được hỗ trợ: 1. Hỗ trợ đào tạo nghề, ngoại ngữ, bồi dưỡng kiến thức cần thiết gồm: a) Học phí đào tạo nghề, ngoại ngữ, bồi dưỡng kiến thức cần thiết; b) Tiền ăn trong thời gian thực tế học; c) Chi phí đi lại (01 lượt đi và về) từ nơi cư trú đến địa điểm đào tạo từ 15 km trở lên hoặc từ 10 km trở lên đối với người lao động cư trú hợp pháp tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Riêng người lao động thuộc các huyện nghèo được hỗ trợ thêm tiền ở và đồ dùng cá nhân thiết yếu. 2. Hỗ trợ chi phí làm thủ tục hộ chiếu, thị thực, khám sức khỏe, lý lịch tư pháp trước khi đi làm việc ở nước ngoài theo quy định của pháp luật. 3. Hỗ trợ giải quyết rủi ro trong thời gian làm việc ở nước ngoài theo quy định của pháp luật. 4. Hỗ trợ chi phí đào tạo, nâng cao trình độ tay nghề trong trường hợp nước tiếp nhận yêu cầu. 5. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn quy trình, thủ tục và mức hỗ trợ cụ thể đối với từng đối tượng.	Điều 27. Nội dung và mức chi hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng 1. Giáo dục định hướng trước khi đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, bao gồm: a) Chi phí đào tạo theo chi phí thực tế, tối đa 530.000 đồng/người/khóa học; b) Tiền ăn trong thời gian đào tạo là 40.000 đồng/người/ngày; c) Chi phí đi lại cho người lao động từ nơi cư trú hợp pháp đến địa điểm đào tạo: mức 200.000 đồng/người/khóa học đối với người lao động cư trú cách địa điểm đào tạo từ 15 km trở lên; mức 300.000 đồng/người/khóa học đối với người lao động cư trú tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn cách địa điểm đào tạo từ 10 km trở lên. 2. Hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề, ngoại ngữ, bao gồm: a) Chi phí đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề theo chi phí thực tế, tối đa 4 triệu đồng/người/khóa học; b) Đào tạo ngoại ngữ theo mức cụ thể của từng khóa học và thời gian học thực tế, tối đa 3 triệu đồng/người/khóa học; d) Tiền ăn trong thời gian đào tạo là 40.000 đồng/người/ngày; đ) Chi phí đi lại cho người lao động từ nơi cư trú hợp pháp đến địa điểm đào tạo: mức 200.000 đồng/người/khóa học đối với người lao động cư trú cách địa điểm đào tạo từ 15 km trở lên; mức 300.000 đồng/người/khóa học đối với	Bổ sung quy định chi tiết về nội dung và mức chi hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, trên cơ sở tiếp thu một số quy định tại Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BLĐTBXH-BTC và có sửa đổi, bổ sung để phù hợp với quy định của Luật Việc làm năm 2025 và phù hợp với thực tiễn.

Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 74/2019/NĐ-CP và Nghị định số 104/2022/NĐ-CP) (Văn bản hợp nhất số 1607/VBHN-BLĐTBXH ngày 04/5/2023 của Bộ LĐTBXH)	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về chính sách hỗ trợ tạo việc làm	Thuyết minh
	người lao động cư trú tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn cách địa điểm đào tạo từ 10 km trở lên. 3. Hỗ trợ đào tạo nâng cao trình độ kỹ năng nghề a) Người lao động tham gia các chương trình đào tạo, nâng cao trình độ tay nghề theo yêu cầu của hợp đồng cung ứng giữa doanh nghiệp Việt Nam với đối tác nước ngoài được hỗ trợ một phần chi phí bồi dưỡng, nâng cao kỹ năng nghề, đào tạo ngoại ngữ, mức hỗ trợ bằng 70% chi phí đào tạo của từng khóa học của cơ sở đào tạo nhưng không quá mức hỗ trợ quy định tại Khoản 2 Điều này; b) Người lao động tham gia các chương trình đào tạo trình độ cao theo thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam và nước tiếp nhận lao động được hỗ trợ chi phí đào tạo theo thỏa thuận giữa hai Chính phủ. 4. Hỗ trợ chi phí khác cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, bao gồm: a) Lệ phí làm hộ chiếu theo mức quy định về chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng lệ phí cấp hộ chiếu, thị thực, giấy tờ về nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh và cư trú tại Việt Nam; b) Lệ phí cấp phiếu lý lịch tư pháp theo mức quy định của pháp luật về chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp phiếu lý lịch tư pháp; c) Lệ phí làm thị thực (visa) theo mức quy định hiện hành của nước tiếp nhận lao động; d) Chi phí khám sức khỏe theo giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thực tế của cơ sở y tế được phép thực hiện khám sức khỏe đối với người lao động đi làm việc ở nước ngoài, mức hỗ trợ tối đa 750.000 đồng/người. 5. Trường hợp người lao động đồng thời thuộc hai hay nhiều đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 14 Luật Việc	

Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 74/2019/NĐ-CP và Nghị định số 104/2022/NĐ-CP) <i>(Văn bản hợp nhất số 1607/VBHN-BLĐTBXH ngày 04/5/2023 của Bộ LĐTBXH)</i>	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về chính sách hỗ trợ tạo việc làm	Thuyết minh
	làm thì được lựa chọn áp dụng theo đối tượng có lợi nhất cho người lao động và chỉ được hưởng một lần các khoản hỗ trợ quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3 và Khoản 4 Điều này.	
	Điều 28. Hồ sơ hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng 1. Giấy đề nghị hỗ trợ theo Mẫu số 2 ban hành kèm theo Nghị định này; 2. Giấy tờ chứng minh người lao động thuộc đối tượng hỗ trợ theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật Việc làm, bao gồm: a) Trường hợp người lao động là người có công với cách mạng, giấy tờ chứng minh là bản sao một trong các giấy tờ sau: - Quyết định của cơ quan có thẩm quyền công nhận là người có công với cách mạng theo quy định của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng; - Quyết định phong tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân; - Bằng Anh hùng, Bằng Có công với nước. b) Trường hợp người lao động là thân nhân của người có công với cách mạng, giấy tờ chứng minh là giấy xác nhận thân nhân của người có công với cách mạng theo Mẫu số 3 ban hành kèm theo Nghị định này; c) Trường hợp người lao động là người dân tộc thiểu số, thông tin về dân tộc của người lao động được khai thác trên tài khoản định danh điện tử mức độ 02 của người lao động; d) Trường hợp người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, thông tin về hộ gia đình của người lao động được khai thác trên tài khoản định danh điện tử mức độ 02 của người lao động và thông tin hộ nghèo, hộ cận nghèo được khai thác trên cơ sở dữ liệu của cơ quan có thẩm quyền;	Bổ sung nội dung này trên cơ sở tiếp thu các quy định của Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BLĐTBXH-BTC và có sửa đổi, bổ sung để phù hợp với các quy định của Luật Việc làm năm 2025, phù hợp với chủ trương tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và đơn giản hoá thủ tục hành chính.

Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 74/2019/NĐ-CP và Nghị định số 104/2022/NĐ-CP) (Văn bản hợp nhất số 1607/VBHN-BLĐTBXH ngày 04/5/2023 của Bộ LĐTBXH)	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về chính sách hỗ trợ tạo việc làm	Thuyết minh
	đ) Trường hợp người lao động là người có đất thu hồi thuộc đối tượng được hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm theo quy định của pháp luật về đất đai, giấy tờ chứng minh bao gồm: thông tin về các thành viên hộ gia đình khai thác trên tài khoản định danh điện tử mức độ 02 của người lao động; bản sao quyết định thu hồi đất của hộ gia đình; e) Trường hợp người lao động là người hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân, giấy tờ chứng minh là bản sao giấy xác nhận hoặc giấy chứng nhận của cơ quan có thẩm quyền; g) Trường hợp người lao động là thanh niên tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội, giấy tờ chứng minh là bản sao giấy xác nhận hoặc giấy chứng nhận của cơ quan có thẩm quyền; h) Trường hợp người lao động là trí thức trẻ tình nguyện sau khi hoàn thành nhiệm vụ công tác tại khu kinh tế - quốc phòng, giấy tờ chứng minh là bản sao giấy xác nhận hoặc giấy chứng nhận của cơ quan có thẩm quyền. 3. Bản sao hợp đồng của người lao động với doanh nghiệp dịch vụ, đơn vị sự nghiệp đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; bản sao có chứng thực hợp đồng cá nhân giữa người lao động với chủ sử dụng lao động nước ngoài và xác nhận đăng ký hợp đồng cá nhân của Sở Nội vụ. 4. Bản sao hộ chiếu và thị thực. 5. Bản sao chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận hoàn thành khóa giáo dục định hướng; đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề, ngoại ngữ, của người lao động làm cơ sở thanh toán chi phí ăn, ở trong thời gian đào tạo. 6. Hóa đơn hoặc biên lai thu tiền giáo dục định hướng; đào	

Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 74/2019/NĐ-CP và Nghị định số 104/2022/NĐ-CP) (Văn bản hợp nhất số 1607/VBHN-BLĐTBXH ngày 04/5/2023 của Bộ LĐTBXH)	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về chính sách hỗ trợ tạo việc làm	Thuyết minh
	tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề, ngoại ngữ; khám sức khỏe; hộ chiếu; thị thực và lý lịch tư pháp. Trường hợp đặt hàng đào tạo giáo dục định hướng; đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề; ngoại ngữ, hồ sơ hỗ trợ bao gồm các giấy tờ quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này.	
	Điều 29. Trình tự, thủ tục hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng 1. Người lao động nộp hồ sơ hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền đến Trung tâm Phục vụ hành chính công nơi cư trú hợp pháp, trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia. 2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, cơ quan có thẩm quyền hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng quyết định việc hỗ trợ và thanh toán tiền hỗ trợ cho người lao động, nếu không hỗ trợ thì phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do. Trường hợp đặt hàng đào tạo, căn cứ nhu cầu và số lượng lao động tham gia giáo dục định hướng; đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề; ngoại ngữ, cơ quan có thẩm quyền hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng ký hợp đồng đặt hàng đào tạo nâng cao trình độ tay nghề, ngoại ngữ cho người lao động với doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng theo quy định pháp luật về giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu.	Bổ sung nội dung này nhằm đảm bảo sự minh bạch của thủ tục hành chính, phù hợp với các quy định thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia.
Điều 11. Hỗ trợ vay vốn đối với người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng 1. Người lao động thuộc hộ nghèo, hộ bị thu hồi đất nông		Bỏ các nội dung này do đã được quy định tại Chương III dự thảo Nghị định.

Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 74/2019/NĐ-CP và Nghị định số 104/2022/NĐ-CP) (Văn bản hợp nhất số 1607/VBHN-BLĐTBXH ngày 04/5/2023 của Bộ LĐTBXH)	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về chính sách hỗ trợ tạo việc làm	Thuyết minh
ng nghiệp và người lao động là người dân tộc thiểu số được vay vốn đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng từ Ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của pháp luật. 2. Người lao động thuộc hộ cận nghèo, người lao động là thân nhân của người có công với cách mạng được vay vốn đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng từ Quỹ quốc gia về việc làm theo quy định tại Mục 3 Chương V Nghị định này.		
Điều 12. Hỗ trợ phát triển thị trường lao động ngoài nước 1. Hỗ trợ phát triển thị trường lao động ngoài nước thông qua các hoạt động sau đây: a) Nghiên cứu, khảo sát thị trường lao động ngoài nước; b) Quảng bá thông tin về nguồn lao động Việt Nam; c) Xúc tiến phát triển thị trường lao động ngoài nước. 2. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn nội dung và mức hỗ trợ phát triển thị trường lao động ngoài nước.		Bỏ các nội dung này do không còn quy định tại Luật Việc làm năm 2025.
Điều 13. Kinh phí thực hiện Nguồn kinh phí để hỗ trợ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng được bố trí từ ngân sách nhà nước. Riêng nguồn kinh phí hỗ trợ người lao động thuộc hộ bị thu hồi đất nông nghiệp thực hiện theo quy định của Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn.	Điều 30. Kinh phí thực hiện Nguồn kinh phí để hỗ trợ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng được bố trí từ ngân sách nhà nước. Riêng nguồn kinh phí hỗ trợ người lao động có đất thu hồi thực hiện theo quy định của Luật Đất đai và các văn bản quy định chi tiết hướng dẫn thi hành.	Sửa đổi đảm bảo phù hợp với quy định của Luật Đất đai năm 2024 và Luật Việc làm năm 2025.
Chương VI ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH	Chương VII ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH	
Điều 45. Hiệu lực thi hành và trách nhiệm thi hành 1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2015. 2. Quyết định số 71/2005/QĐ-TTg ngày 05 tháng 4 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế quản lý và điều hành Quỹ quốc gia về việc làm và Quyết định số 15/2008/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi và	Điều 31. Hiệu lực thi hành 1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ... tháng ... năm 2026. 2. Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành trừ các trường hợp quy định tại khoản 3 và 4 Điều 34 Nghị định này, các Nghị định của Chính phủ và các điều khoản sau đây hết hiệu lực thi hành:	Sửa đổi để đảm bảo phù hợp với các quy định hiện hành.

Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 74/2019/NĐ-CP và Nghị định số 104/2022/NĐ-CP) (Văn bản hợp nhất số 1607/VBHN-BLĐTBXH ngày 04/5/2023 của Bộ LĐTBXH)	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về chính sách hỗ trợ tạo việc làm	Thuyết minh
bổ sung một số điều của Quyết định số 71/2005/QĐ-TTg; các quy định về chính sách hỗ trợ bộ đội xuất ngũ học nghề quy định tại Quyết định số 121/2009/QĐ-TTg ngày 09 tháng 10 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế hoạt động của các cơ sở dạy nghề thuộc Bộ Quốc phòng và chính sách hỗ trợ bộ đội xuất ngũ học nghề; Điều 4 Nghị định số 03/2014/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về việc làm hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành. 3. Các dự án vay vốn từ Quỹ quốc gia về việc làm đã được phê duyệt trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo dự án đã được phê duyệt. 4. Các chương trình, dự án, đề án hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng đã được phê duyệt trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo chương trình, dự án, đề án đã được phê duyệt. 5. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.	a) Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm; b) Nghị định số 74/2019/NĐ-CP ngày 23 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm; c) Điều 1 và Mẫu số 1 Phụ lục kèm theo Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công. Điều 32. Trách nhiệm tổ chức thi hành 1. Bộ Nội vụ có trách nhiệm sau đây: a) Giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về chính sách hỗ trợ tạo việc làm; b) Tổ chức thực hiện, theo dõi thi hành và kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị định này; c) Tổng hợp thông tin về việc thực hiện các chính sách hỗ trợ tạo việc làm. 2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm chủ trì, hướng dẫn việc tổ chức thực hiện các dự án, hoạt động thực hiện chính sách việc làm công; kiểm tra và báo cáo kết quả thực hiện chính sách việc làm công theo Mẫu số 4 ban hành kèm theo Nghị định này. 3. Ngân hàng Chính sách xã hội có trách nhiệm hướng dẫn, tổ chức thực hiện cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm và cho vay hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng theo quy định tại Nghị định này. Hàng quý, trước ngày 20 của tháng đầu tiên, Ngân hàng Chính sách xã hội báo cáo kết quả cho vay theo Mẫu số 6,	Sửa đổi, bổ sung để đảm bảo phù hợp với trách nhiệm của các bộ, cơ quan, Ủy ban nhân dân các cấp tại dự thảo Nghị định. Bổ sung trách nhiệm báo cáo và mẫu báo cáo kết quả cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm; cho vay hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; báo cáo kết quả thực hiện chính sách việc làm công.

Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 74/2019/NĐ-CP và Nghị định số 104/2022/NĐ-CP) (Văn bản hợp nhất số 1607/VBHN-BLĐTBXH ngày 04/5/2023 của Bộ LĐTBXH)	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về chính sách hỗ trợ tạo việc làm	Thuyết minh
	Mẫu số 7, Mẫu số 8, Mẫu số 9, Mẫu số 10, Mẫu số 11, Mẫu số 12, Mẫu số 13 và Mẫu số 14 ban hành kèm theo Nghị định này. 4. Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm: a) Tổ chức thực hiện Nghị định này trên địa bàn; kiểm tra và báo cáo kết quả thực hiện chính sách việc làm công theo Mẫu số 5 ban hành kèm theo Nghị định này; b) Cập nhật thông tin về việc thực hiện các chính sách hỗ trợ tạo việc làm theo yêu cầu của Bộ Nội vụ.	
	Điều 33. Chuyển nguồn Quỹ quốc gia về việc làm thành nguồn ngân sách trung ương cấp cho Ngân hàng Chính sách xã hội Nguồn Quỹ quốc gia về việc làm đang quản lý tại Ngân hàng Chính sách xã hội được điều chỉnh, hạch toán thành nguồn ngân sách trung ương cấp cho Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm và cho vay hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng theo quy định tại Nghị định này.	Bổ sung quy định về chuyển nguồn Quỹ quốc gia về việc làm thành nguồn ngân sách trung ương cấp cho Ngân hàng Chính sách xã hội để phù hợp với Luật Việc làm năm 2025
	Điều 34. Điều khoản chuyển tiếp 1. Ngân hàng Chính sách xã hội thu hồi đối với các dự án vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đã ký kết hợp đồng tín dụng với Ngân hàng Chính sách xã hội trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành sử dụng không đúng mục đích trong thời gian vay vốn. 2. Các chương trình, dự án, đề án hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng đã được phê duyệt trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo chương trình, dự án, đề án đã được phê duyệt. 3. Kinh phí trích từ tiền lãi cho vay từ Quỹ quốc gia về việc làm cho công tác quản lý, tổng hợp, kiểm tra, giám sát của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, Sở Lao động –	- Bổ sung quy định về trách nhiệm của Ngân hàng Chính sách xã hội thu hồi đối với các dự án vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đã ký kết hợp đồng tín dụng với Ngân hàng Chính sách xã hội trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành sử dụng không đúng mục đích trong thời gian vay vốn - Bổ sung quy định chuyển tiếp

Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 74/2019/NĐ-CP và Nghị định số 104/2022/NĐ-CP) (Văn bản hợp nhất số 1607/VBHN-BLĐTBXH ngày 04/5/2023 của Bộ LĐTBXH)	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về chính sách hỗ trợ tạo việc làm	Thuyết minh
	Thương binh và Xã hội trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành chưa sử dụng hết thì được chuyển thành nguồn ngân sách trung ương cấp cho Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm và cho vay hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng theo quy định tại Nghị định này. 4. Các hợp đồng đặt hàng đào tạo nghề trình độ sơ cấp cho người lao động ở khu vực nông thôn; người lao động là thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ tham gia công an nhân dân; người lao động là thanh niên tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội đã được phê duyệt trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo hợp đồng đã được phê duyệt./.	đối với kinh phí trích từ tiền lãi cho vay từ Quỹ quốc gia về việc làm cho công tác quản lý, tổng hợp, kiểm tra, giám sát của Bộ Nội vụ, Sở Nội vụ trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành chưa sử dụng hết - Bổ sung quy định chuyển tiếp đối với Các hợp đồng đặt hàng đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng cho người lao động ở khu vực nông thôn; người lao động là thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ tham gia công an nhân dân; người lao động là thanh niên tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội đã được phê duyệt trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành